



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Tập đoàn

Các văn bản thành lập Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 15 tháng 1 năm 2021.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
	Ông Phạm Đức Thắng	Ủy viên
	Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
	Ông Lê Văn Hương	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
	Ông Toshiya Nakahara	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Đức Thắng	Tổng Giám đốc
	Ông Lưu Văn Tuyền	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/1/2021)

Ban Kiểm soát	Ông Đặng Quang Tuấn	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Vinh Thanh	Kiểm soát viên
	Ông Tống Văn Hải	Kiểm soát viên
	Bà Hoàng Mai Ninh	Kiểm soát viên

Trụ sở đăng ký Số 1 Khâm Thiên, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 66 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, **29-08-2021**

1001
CÔN
CH NHI
KP
TỰ LIỆU



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt phát hành ngày ~~29-08-2021~~, được trình bày từ trang 5 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-02-00158-21-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **29-08-2021**

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		44.141.942.510.337	37.796.818.993.084
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	7.606.274.282.467	10.611.737.373.774
Tiền	111		2.967.710.884.463	6.501.754.485.231
Các khoản tương đương tiền	112		4.638.563.398.004	4.109.982.888.543
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.560.421.312.567	8.559.167.412.875
Chứng khoán kinh doanh	121		9.168.168.558	9.286.168.558
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.804.068.409)	(2.763.363.134)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10(a)	10.554.057.212.418	8.552.644.607.451
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.986.675.189.496	7.215.635.900.553
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	10.756.779.328.491	7.030.220.716.585
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		329.050.023.141	277.779.687.755
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	434.255.193.468	415.714.175.634
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(535.171.088.288)	(508.746.817.372)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.761.732.684	668.137.951
Hàng tồn kho	140	13	12.449.895.088.516	9.399.531.195.899
Hàng tồn kho	141		12.568.258.232.990	9.421.770.467.966
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(118.363.144.474)	(22.239.272.067)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.538.676.637.291	2.010.747.109.983
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		290.802.808.976	199.929.173.740
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		949.239.096.051	441.849.126.209
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	21	1.287.829.926.792	1.346.986.971.390
Tài sản ngắn hạn khác	155		10.804.805.472	21.981.838.644

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		23.580.645.412.349	23.309.393.971.359
Các khoản phải thu dài hạn	210		32.336.562.166	30.923.500.563
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		757.653.734	820.198.664
Phải thu dài hạn khác	216		60.082.351.166	59.144.213.563
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(28.503.442.734)	(29.040.911.664)
Tài sản cố định	220		15.120.126.247.375	15.578.029.332.150
Tài sản cố định hữu hình	221	14	12.890.827.720.707	13.395.779.642.202
<i>Nguyên giá</i>	222		34.555.070.804.874	34.189.407.001.820
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(21.664.243.084.167)	(20.793.627.359.618)
Tài sản cố định vô hình	227	15	2.229.298.526.668	2.182.249.689.948
<i>Nguyên giá</i>	228		2.982.555.256.709	2.911.781.374.321
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(753.256.730.041)	(729.531.684.373)
Bất động sản đầu tư	230	16	131.395.799.248	209.439.120.733
<i>Nguyên giá</i>	231		198.198.318.167	311.556.123.871
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(66.802.518.919)	(102.117.003.138)
Tài sản dở dang dài hạn	240		547.446.810.394	731.109.808.788
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	547.446.810.394	731.109.808.788
Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.117.934.584.693	4.093.388.062.070
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	10(c)	2.959.592.120.934	2.888.944.414.772
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10(d)	263.463.839.507	311.684.424.707
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	10	(105.121.375.748)	(107.240.777.409)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	10(a)	2.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.631.405.408.473	2.666.504.147.055
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	2.569.640.327.328	2.545.933.605.531
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	57.455.437.915	116.099.681.701
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		22.118.300	22.118.300
Tài sản dài hạn khác	268		4.287.524.930	4.448.741.523
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		67.722.587.922.686	61.106.212.964.443

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		40.319.874.757.603	36.979.810.497.662
Nợ ngắn hạn	310		38.832.645.036.429	35.399.675.141.414
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	17.164.818.112.811	11.909.924.766.830
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		169.278.409.549	266.362.694.482
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	3.152.351.034.763	2.734.393.393.192
Phải trả người lao động	314		764.218.115.727	900.592.044.869
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	548.566.008.506	332.129.655.886
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		45.543.175.316	34.699.873.101
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	1.810.275.624.071	229.724.182.169
Vay ngắn hạn	320	24(a)	14.459.597.491.476	14.721.566.779.651
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		182.894.491.875	160.190.798.557
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	463.487.497.550	448.774.442.939
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	26	71.615.074.785	3.661.316.509.738
Nợ dài hạn	330		1.487.229.721.174	1.580.135.356.248
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15.054.110.920	15.949.110.920
Chi phí phải trả dài hạn	333		13.620.137.785	18.195.107.900
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		23.348.695.352	27.747.014.448
Phải trả dài hạn khác	337		124.698.014.951	133.051.138.834
Vay dài hạn	338	24(b)	1.217.436.961.250	1.299.471.916.100
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	16.642.693.773	29.818.210.903
Dự phòng phải trả dài hạn	342		76.429.107.143	55.902.857.143

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		27.402.713.165.083	24.126.402.466.781
Vốn chủ sở hữu	410	27	27.402.713.165.083	24.126.402.466.781
Vốn cổ phần	411	28	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.285.326.019.612	4.988.376.126.792
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.102.292.936.632	1.100.577.568.826
Cổ phiếu quỹ	415	28	(250.648.460.000)	(750.648.460.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.294.725.514.734)	(1.294.725.514.734)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		12.385.060.948	11.897.784.906
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	1.638.217.502.210	1.296.851.347.862
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		114.236.028.741	111.216.212.958
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.837.889.503.740	2.760.573.038.032
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		678.977.292.051	2.760.573.038.032
- LNST kỳ này	421b		2.158.912.211.689	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.018.959.277.934	2.963.503.552.139
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		67.722.587.922.686	61.106.212.964.443

Người lập:

29-08-2021



Lưu Việt Anh
Kế toán



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		85.166.656.320.981	65.223.184.543.384
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		50.683.175.711	37.765.195.014
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	8	85.115.973.145.270	65.185.419.348.370
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	8	77.494.845.233.113	62.003.787.050.552
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		7.621.127.912.157	3.181.632.297.818
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	445.550.889.028	510.834.985.134
Chi phí tài chính	22	33	360.789.108.378	556.424.156.616
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		294.019.594.900	369.925.955.137
Phần lãi trong các công ty liên doanh, liên kết	24	34	342.032.240.394	258.605.637.787
Chi phí bán hàng	25	35	4.847.040.356.984	4.078.397.774.544
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		387.622.562.145	337.565.149.862
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		2.813.259.014.072	(1.021.314.160.283)
Thu nhập khác	31	37	108.868.261.304	120.931.355.045
Chi phí khác	32		81.619.086.944	20.061.821.343
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		27.249.174.360	100.869.533.702
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.840.508.188.432	(920.444.626.581)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	464.426.241.503	173.297.518.812
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	39	45.524.673.257	(401.199.219.081)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		2.330.557.273.672	(692.542.926.312)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lợi nhuận/(lỗ)sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		2.330.557.273.672	(692.542.926.312)
Phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty mẹ	61		2.158.912.211.689	(816.068.735.411)
Cổ đông không kiểm soát	62		171.645.061.983	123.525.809.099
Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu				
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	40	1.495	(738)

Người lập: **29-08-2021**

Người duyệt:



Lưu Việt Anh
Kế toán



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	01	2.840.508.188.432	(920.444.626.581)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	1.113.535.137.341	1.063.362.613.172
Các khoản dự phòng	03	163.161.921.325	143.796.801.935
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.686.269.399	(6.397.269.477)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(723.445.479.683)	(658.740.405.321)
Chi phí lãi vay	06	294.019.594.900	369.925.955.137
Các khoản điều chỉnh khác (Biến động Quỹ bình ổn giá xăng dầu – Thuyết minh 26)	07	(3.592.187.928.133)	2.968.640.351.137
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	104.277.703.581	2.960.143.420.002
Biến động các khoản phải thu	09	(4.278.570.303.035)	245.609.227.122
Biến động hàng tồn kho	10	(3.146.487.765.024)	2.992.418.387.362
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	5.496.245.931.252	(2.511.596.334.725)
Biến động chi phí trả trước	12	31.971.749.960	151.333.229.052
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	118.000.000	-
		(1.792.444.683.266)	3.837.907.928.813
Tiền lãi vay đã trả	14	(312.803.849.477)	(354.221.281.518)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(114.984.106.360)	(382.262.831.051)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.486.493.180	3.564.329.610
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(246.642.954.617)	(205.291.095.492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.464.389.100.540)	2.899.697.050.362

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(852.669.898.672)	(864.196.477.501)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	280.790.835.471	72.925.491.125
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(12.526.812.011.598)	(5.296.130.082.828)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	9.525.399.406.631	5.807.546.831.534
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(2.948.300.000)	(2.948.300.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	64.511.740.837	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	559.910.461.451	617.534.048.304
Tiền chi để thu hồi công ty con (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được thu hồi)		-	(139.826.049.716)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.951.817.765.880)	194.905.460.918
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận góp vốn của chủ sở hữu, chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31	2.811.961.459.841	495.047.037.595
Tiền thu từ đi vay	33	32.091.403.907.584	37.189.523.327.661
Tiền trả nợ gốc vay	34	(32.433.881.759.617)	(37.365.611.018.583)
Tiền trả cổ tức	36	(57.074.588.333)	(2.473.637.132.836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.412.409.019.475	(2.154.677.786.163)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(3.003.797.846.945)	939.924.725.117
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	10.611.737.373.774	11.275.206.410.674
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.665.244.362)	(576.504.868)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)	70	7.606.274.282.467	12.214.554.630.923

Người lập:

29 -08- 2021

Người duyệt:



Lưu Việt Anh
Kế toán



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính

Tháng 4 năm 2021, đợt bùng phát tiếp theo của đại dịch COVID-19 liên quan đến biến thể Delta đã lan rộng trên toàn quốc và ảnh hưởng nghiêm trọng đến các tỉnh trên cả nước, đặc biệt là các tỉnh phía Nam. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội. Đại dịch COVID-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) và các công ty thành viên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 56 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 13 công ty con khác (1/1/2021: 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 13 công ty con khác) được liệt kê trong Thuyết minh 10(b), 11 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2021: 12 công ty liên doanh, liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 10(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 25.754 nhân viên (1/1/2021: 25.392 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (“công ty liên doanh”) là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong số các công ty liên kết của Tập đoàn có một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”) và một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”). Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm và ngân hàng tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn tại các công ty liên kết này.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tập đoàn trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Hàng hóa bất động sản

Hàng hóa bất động sản là quyền sử dụng đất để bán được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc nắm giữ quyền sử dụng đất.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 30 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ Tài sản cố định khác	5 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là từ 35 – 50 năm.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng, máy móc và một số phần mềm máy tính của Tập đoàn chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Vô bình gas

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Công văn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005, Công văn số 7776/BTC-ICT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vô bình gas và các khoản ký cược vô bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vô bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 10 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

(iii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iv) Chi phí sửa chữa lớn tài sản

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí sửa chữa phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của các tài sản cố định hữu hình. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(v) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng như trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, Tập đoàn thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ lên đà sửa chữa định kỳ. Chi phí sửa chữa lớn được xác định dựa trên dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn và Ban Lãnh đạo các công ty con phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

2042
CÔNG T
NHIỆM
KPN
TỪ LIỆT

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về “Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu” (“Thông tư 39”) và Thông tư liên tịch số 90/2016/ TTLT-BCT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 39. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ; và
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành khi Tập đoàn mua lại trước ngày 1 tháng 1 năm 2021 được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Giá trị của cổ phiếu quỹ ghi giảm vốn chủ sở hữu bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ.

Khi cổ phiếu quỹ được bán ra (tái phát hành cổ phiếu quỹ), giá vốn của cổ phiếu quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khoản chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu quỹ và giá vốn của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

(p) Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản Định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công ty con và công ty liên kết được thanh lý, khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tương ứng được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

(q) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(s) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn được lập theo khu vực địa lý.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã thực hiện trong năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Ngoại trừ các vấn đề được nêu ở Thuyết minh 1(d), Tập đoàn không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Tập đoàn trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2042-C
CÔNG TY
THIÊM HỮU
PMG
LIÊM

8. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Kinh doanh xăng dầu				Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên	VND	VND					
Tài sản									
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.851.520.257.591	1.361.286.591.073	475.079.819.828	42.261.442.160	746.689.959.694	129.436.212.121	-	7.606.274.282.467	
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.969.145.075.216	-	788.156.873.392	1.029.750.591.042	678.738.511.333	94.630.261.584	-	10.560.421.312.567	
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.932.692.950.532	7.739.381.558.737	1.475.622.007.007	351.613.574.519	351.793.554.611	280.236.284.428	(3.144.664.740.338)	10.986.675.189.496	
Hàng tồn kho	9.678.740.099.366	935.551.667.689	1.069.243.870.739	124.016.154.795	516.505.373.213	223.004.636.043	(97.166.713.329)	12.449.895.088.516	
Tài sản ngắn hạn khác	2.231.339.829.336	53.270.487.909	55.308.719.147	27.516.764.716	121.579.660.262	49.661.175.921	-	2.538.676.637.291	
Các khoản phải thu dài hạn	248.953.180.751	220.850.000	5.165.265.674	437.760.408	5.645.785.695	7.728.792.000	(235.815.072.362)	32.336.562.166	
Tài sản cố định	7.854.908.459.012	630.694.978.713	859.400.562.977	331.435.326.970	3.995.740.653.743	1.563.343.788.056	(115.397.522.096)	15.120.126.247.375	
Bất động sản đầu tư	45.153.680.287	-	-	6.734.807.879	48.112.207.325	31.395.103.757	-	131.395.799.248	
Tài sản dở dang dài hạn	354.019.179.106	90.146.952.590	26.458.032.719	2.824.379.346	16.593.528.631	57.404.738.002	-	547.446.810.394	
Đầu tư tài chính dài hạn	8.762.464.441.658	10.000.000.000	27.653.969.014	-	55.586.674.301	189.569.199.542	(3.927.339.699.822)	5.117.934.584.693	
Tài sản dài hạn khác	1.902.738.840.196	98.788.662.801	166.963.581.612	259.838.634.442	124.348.386.962	59.293.959.787	19.433.342.673	2.631.405.408.473	
Tổng tài sản	47.831.675.993.051	10.919.341.749.512	4.949.052.702.109	2.176.429.436.277	6.661.334.295.770	2.685.704.151.241	(7.500.950.405.274)	67.722.587.922.686	
Nợ phải trả									
Nợ ngắn hạn	25.482.396.050.392	9.403.316.033.890	3.621.825.246.422	1.257.955.120.773	1.395.756.477.389	877.915.398.546	(3.206.519.290.983)	38.832.645.036.429	
Nợ dài hạn	179.110.015.760	23.474.500.000	1.674.151.089	88.329.923.705	1.384.486.829.382	45.969.373.600	(235.815.072.362)	1.487.229.721.174	
Tổng nợ phải trả	25.661.506.066.152	9.426.790.533.890	3.623.499.397.511	1.346.285.044.478	2.780.243.306.771	923.884.772.146	(3.442.334.363.345)	40.319.874.757.603	
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021									
Chỉ tiêu vốn	537.482.076.325	45.936.709.367	38.870.407.582	11.524.691.616	193.317.641.643	25.538.372.139	-	852.669.898.672	
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	464.396.653.847	50.095.878.322	51.117.187.827	24.332.783.128	377.617.911.167	73.649.412.153	(14.333.158.952)	1.026.876.667.492	
Khấu hao tài sản cố định vô hình	21.414.194.750	1.625.403.198	358.091.847	140.326.878	1.270.028.916	460.930.736	(14.344.873)	25.254.631.452	
Khấu hao bất động sản đầu tư	1.865.016.421	-	-	91.296.666	2.673.725.054	1.090.588.080	-	5.720.626.221	
Phần bù chi phí trả trước dài hạn	258.531.485.487	13.629.525.412	19.721.430.224	30.868.225.075	14.449.704.947	4.082.783.656	-	341.283.154.801	

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Kinh doanh xăng dầu						Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khởi xăng dầu thành viên	Khởi xăng dầu thuộc khối xăng dầu thành viên	Khởi kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khởi kinh doanh các sản phẩm gas	Khởi kinh doanh dịch vụ vận tải	Khởi kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tổng doanh thu thuần	60.139.552.748.417	29.958.223.480.218	3.439.426.809.039	1.622.070.943.975	3.652.968.517.625	1.171.326.412.088	85.115.973.145.270	
Trong đó: Doanh thu nội bộ	3.645.484.398.007	7.927.786.726.255	815.068.791.387	490.130.974.029	1.711.504.491.477	277.620.384.937	-	
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	56.494.068.350.410	22.030.436.753.963	2.624.358.017.652	1.131.939.969.946	1.941.464.026.148	893.706.027.151	85.115.973.145.270	
Chi phí kinh doanh	(58.424.077.909.076)	(29.734.411.395.919)	(3.271.382.318.942)	(1.524.775.832.768)	(3.592.331.001.054)	(1.075.906.026.941)	(82.729.508.152.242)	
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(53.669.626.198.294)	(29.341.061.661.089)	(2.903.932.018.909)	(1.312.227.028.880)	(3.329.432.961.926)	(954.025.298.160)	(77.494.845.233.113)	
Chi phí bán hàng	(4.754.451.710.782)	(383.886.499.750)	(266.965.821.488)	(156.821.341.285)	(86.980.826.703)	(75.850.555.289)	(4.847.040.356.984)	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(9.463.235.080)	(100.484.478.545)	(55.727.462.603)	(175.917.212.425)	(46.030.173.492)	(387.622.562.145)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (trước hoạt động tài chính)	1.715.474.839.341	223.812.084.299	168.044.490.097	97.295.111.207	60.637.516.571	95.420.385.147	2.386.464.993.028	
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết							342.032.240.394	
Doanh thu hoạt động tài chính							445.550.889.028	
Chi phí tài chính							(360.789.108.378)	
Kết quả từ các hoạt động khác							27.249.174.360	
Lợi nhuận trước thuế TNDN							2.840.508.188.432	
Chi phí thuế TNDN hiện hành							(464.426.241.503)	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							(45.524.673.257)	
Lợi nhuận sau thuế TNDN							2.330.557.273.672	



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2020

	Kinh doanh xăng dầu						Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên	Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tài sản								
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.028.457.486.474	1.156.450.007.766	698.532.673.835	53.562.032.612	574.474.351.645	100.260.821.442	10.611.737.373.774	
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.781.211.375.216	-	459.448.361.794	740.090.000.000	484.739.807.650	93.677.868.215	8.559.167.412.875	
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.688.350.359.770	3.787.274.375.941	1.302.813.513.556	337.305.084.288	338.608.163.869	288.099.608.957	7.215.635.900.553	
Hàng tồn kho	7.048.486.879.503	658.570.043.907	1.041.011.268.142	120.780.153.625	395.420.280.837	209.392.549.654	9.399.531.195.899	
Tài sản ngắn hạn khác	1.725.453.568.200	32.345.173.900	48.711.275.484	28.589.629.640	134.160.325.999	41.487.136.760	2.010.747.109.983	
Các khoản phải thu dài hạn	246.573.558.415	220.850.000	5.113.695.674	462.836.408	4.757.727.602	7.206.012.000	30.923.500.563	
Tài sản cố định	7.914.934.482.827	662.029.926.701	879.626.601.997	357.334.488.337	4.263.469.383.079	1.623.362.193.892	15.578.029.332.150	
Bất động sản đầu tư	47.018.696.708	-	-	6.826.104.545	123.108.627.643	32.485.691.837	209.439.120.733	
Tài sản dở dang dài hạn	379.110.626.351	68.272.934.803	52.164.580.380	5.550.870.414	174.405.869.639	51.604.927.201	731.109.808.788	
Đầu tư tài chính dài hạn	7.807.420.612.295	10.000.000.000	31.646.105.597	-	59.450.671.821	201.484.902.151	4.093.388.062.070	
Tài sản dài hạn khác	1.915.301.930.886	105.309.432.505	182.990.660.617	255.550.866.401	129.981.678.766	62.543.581.935	2.666.504.147.055	
Tổng tài sản	45.582.319.576.645	6.480.472.745.523	4.702.058.737.076	1.906.052.066.270	6.682.576.888.550	2.711.605.294.044	61.106.212.964.443	
Nợ phải trả								
Nợ ngắn hạn	26.135.746.258.535	5.036.680.678.795	3.403.973.245.480	1.027.319.135.645	1.327.367.090.606	965.588.528.602	35.399.675.141.414	
Nợ dài hạn	192.393.445.292	20.793.100.000	41.597.360.247	97.327.397.009	1.415.051.359.636	46.383.873.600	1.580.135.356.248	
Tổng nợ phải trả	26.328.139.703.827	5.057.473.778.795	3.445.570.605.727	1.124.646.532.654	2.742.418.450.242	1.011.972.402.202	36.979.810.497.662	
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020								
Chí tiêu vốn	519.187.348.676	76.493.235.482	35.896.767.518	15.108.301.963	85.556.193.438	10.962.665.688	743.204.512.765	
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	444.147.942.486	51.026.987.481	45.238.658.131	27.273.645.737	355.648.167.434	69.003.899.423	980.012.838.594	
Khấu hao tài sản cố định vô hình	23.998.431.093	1.499.864.650	334.180.242	62.511.492	915.906.299	315.918.450	27.126.812.226	
Khấu hao bất động sản đầu tư	1.064.493.222	-	-	91.296.666	3.203.143.378	708.514.791	5.067.448.057	
Phần bổ chi phí trả trước dài hạn	277.363.925.856	14.619.138.948	16.062.556.053	32.629.949.591	-	9.680.243.827	355.048.799.559	

Handwritten signature or stamp in red ink.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Kinh doanh xăng dầu		Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên		Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND						
Tổng doanh thu thuần	49.513.893.275.146	20.238.468.925.436	2.577.271.573.415	1.356.927.924.596	2.414.901.989.941	642.019.556.434	(11.558.063.896.598)	65.185.419.348.370		
Trong đó: Doanh thu nội bộ	2.847.781.822.540	5.657.715.019.354	661.824.699.191	394.513.184.880	1.833.046.579.691	163.182.590.942	(11.558.063.896.598)	-		
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	46.666.111.452.606	14.580.753.906.082	1.915.446.874.224	962.414.739.716	581.855.410.250	478.836.965.492	-	65.185.419.348.370		
Chi phí kinh doanh	(51.279.274.051.801)	(20.270.907.304.622)	(2.451.508.783.156)	(1.287.177.977.960)	(2.099.569.681.355)	(553.612.673.963)	11.522.300.497.899	(66.419.749.974.958)		
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(47.278.839.012.128)	(19.869.858.701.655)	(2.137.135.325.504)	(1.073.791.010.322)	(1.863.033.889.856)	(488.617.229.161)	10.707.488.118.074	(62.003.787.050.552)		
Chi phí bán hàng	(4.000.435.039.673)	(394.558.617.314)	(234.093.358.650)	(159.671.253.319)	(71.054.248.261)	(33.397.637.152)	814.812.379.825	(4.078.397.774.544)		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(6.489.985.653)	(80.280.099.002)	(53.715.714.319)	(165.481.543.238)	(31.597.807.650)	-	(337.565.149.862)		
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh (trước hoạt động tài chính)	(1.765.380.776.655)	(32.438.379.186)	125.762.790.259	69.749.946.636	315.332.308.586	88.406.882.471	(35.763.398.699)	(1.234.330.626.588)		

Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết
Doanh thu hoạt động tài chính
Chi phí tài chính
Kết quả từ các hoạt động khác

Lỗ trước thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN hiện hành
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại

Lỗ sau thuế TNDN

258.605.637.787
510.834.985.134
(556.424.156.616)
100.869.533.702
(920.444.626.581)

(173.297.518.812)
401.199.219.081
(692.542.926.312)

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

	Trong lãnh thổ Việt Nam Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Ngoài lãnh thổ Việt Nam Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Hợp nhất Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Hợp nhất Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Tổng doanh thu thuần bán ra bên ngoài	75.949.700.184.667	9.166.272.960.603	8.660.511.449.799	85.115.973.145.270
Tài sản của bộ phận	62.172.364.058.068	5.564.084.768.639	3.223.258.136.797	67.736.448.826.707
Chi tiêu vốn	852.449.886.060	220.012.612	2.992.178.799	852.669.898.672

Tổng doanh thu ngoài lãnh thổ Việt Nam bao gồm:

- Doanh thu của các công ty trong nước bán tái xuất và bán chuyển khẩu cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam.
- Doanh thu của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào bán cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Tài sản của bộ phận và chi tiêu vốn ngoài lãnh thổ Việt Nam tương ứng là tổng tài sản và tổng chi tiêu vốn của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào, không bao gồm các khoản phải thu các công ty trong Tập đoàn.



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	39.961.452.863	38.038.921.359
Tiền gửi ngân hàng	2.707.965.458.075	6.262.206.115.424
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi		
<i>Quỹ bình ổn giá xăng dầu (i)</i>	<i>607.059.172.673</i>	<i>3.944.927.175.227</i>
Tiền đang chuyển (ii)	219.783.973.525	201.509.448.448
Các khoản tương đương tiền (iii)	4.638.563.398.004	4.109.982.888.543
	7.606.274.282.467	10.611.737.373.774

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng. Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- (ii) Tiền đang chuyển thể hiện lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc các công ty xăng dầu thành viên. Các khoản tiền này được chuyển về tài khoản ngân hàng của các công ty xăng dầu thành viên vào ngày làm việc tiếp theo.
- (iii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng trong nước.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	10.554.057.212.418	10.554.057.212.418
	8.552.644.607.451	8.552.644.607.451
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ Trái phiếu	2.000.000.000.000	1.000.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng trong nước với lãi suất từ 3,6% đến 5,7% một năm (1/1/2021: 4% đến 6% một năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng như sau:

- Trái phiếu ngân hàng có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm, hưởng lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất (“lãi suất tham chiếu”) + 0,9%/năm và đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2028. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
- Trái phiếu ngân hàng có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm, hưởng lãi suất tham chiếu + 0,95%/năm và đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2029. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày kết thúc niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào công ty con

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2021		1/1/2021	
				Tỷ lệ biểu quyết sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Hà Nội	Vận tải xăng dầu	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	Khánh Hòa	Lưu trữ, mua bán xăng tại cửa khẩu	85%	85%	85%	85%
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Kinh doanh các sản phẩm từ hóa dầu	79%	79%	79%	79%
4	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Hà Nội	Vận tải xăng dầu	100%	100%	100%	100%
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Mua bán sản phẩm gas	52%	52%	52%	52%
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
7	Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	Cung cấp nhiên liệu bay cho các hãng hàng không	59%	59%	59%	59%
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
9	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu	51%	51%	51%	51%
10	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ vận tải	89%	89%	89%	58%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	92%	92%	92%	92%
12	Công ty Thương mại Dịch vụ Cái Bè	Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	63%	63%	63%	63%
13	Công ty Cổ phần – Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Hà Nội	Kinh doanh xây lắp, vận tải, bất động sản, công nghệ thông tin, thương mại và dịch vụ xăng dầu	100%	100%	100%	100%



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30/6/2021

1/1/2021

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2021		1/1/2021	
				Tỷ lệ biểu quyết sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc							
14	Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
15	Công ty Xăng dầu KV2 – Công ty TNHH MTV	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
16	Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
17	Công ty Xăng dầu KV1 – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
18	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
19	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Vũng Tàu	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
20	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
21	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
22	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
23	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
24	Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
25	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
26	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
27	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
28	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
29	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
30	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
31	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
32	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắk Lắk	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
33	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
34	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
35	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
36	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
37	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30/6/2021

1/1/2021

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
38	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%
39	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%
40	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%
41	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%
42	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%
43	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%
44	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%
45	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%
46	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%
47	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%
48	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%
49	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%
50	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%
51	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%
52	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%
53	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%
54	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%
55	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%
56	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2021		1/1/2021		Giá trị hợp lý VND	
				Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND		
Công ty liên doanh									
1	Công ty TNHH Castrol BP-PEICO Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Chế biến các sản phẩm dầu nhờn	35%	313.275.295.490	(*)	35%	332.855.794.631	(*)
Công ty liên kết									
1	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ ngân hàng	40%	1.623.490.687.404	-	40%	1.571.967.674.546	-
2	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (ii)	Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm	41%	650.670.869.192	-	41%	605.931.695.219	-
3	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	Kiên Giang	Nông sản, xăng dầu	39%	166.787.715.778	-	39%	161.540.725.803	-
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý và bảo trì hệ thống đường cao tốc quốc gia	22%	21.498.641.757	-	22%	21.302.986.604	-
5	Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh thương mại	28%	2.679.752.169	-	28%	2.753.247.250	-
6	Công ty Cổ phần Vườn Mè Kông (iii)	Tiền Giang	Mua bán hàng hóa	31%	9.900.000.000	(1.545.164.802)	31%	9.900.000.000	(1.032.593.768)
7	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Sưa chừa Ô tô Việt Nam (iii)	Hà Nội	Mua bán lương hóa	40%	1.800.000.000	(415.266.714)	40%	1.800.000.000	(415.266.714)
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp I	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị xăng dầu	46%	75.580.512.626	-	46%	76.392.991.210	-
9	- Petrolimex Công ty Cổ phần Xây lắp III	Hà Nội	Xây lắp	30%	66.748.762.893	-	30%	70.766.278.940	-
10	- Petrolimex Công ty Cổ phần Bất động sản	TP. Hồ Chí Minh	Xây lắp	30%	27.159.883.625	-	30%	29.513.385.690	-
11	- Petrolimex Công ty Cổ phần Bất động sản	Nghệ An	Kinh doanh bất động sản	-	-	-	24%	4.219.634.879	(*)
				2.959.592.120.934		(1.960.431.516)	2.888.944.414.772		(1.447.860.482)

(i) Tập đoàn đã xin ý kiến và đang chờ quyết định của Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp để tiến hành thoái vốn tại PG Bank đồng thời phối hợp với các đơn vị tư vấn để lên phương án và hoàn thiện các thủ tục có liên quan. Tập đoàn kỳ vọng việc thoái vốn sẽ được hoàn thành trong năm 2021.

(ii) Ngày 18 tháng 7 năm 2019, theo Nghị quyết số 108A/PLX-NQ-HDQT, Hội đồng Quản trị phê duyệt chủ trương giảm tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex từ 40,95% xuống 35,1% và khi có ý kiến chính thức từ Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và của Thủ tướng Chính phủ, Tập đoàn sẽ tiếp tục giữ hoặc thoái vốn theo quy định. Cho đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này, Tập đoàn vẫn đang chờ quyết định cuối cùng của Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và của Thủ tướng Chính phủ nên việc giảm tỷ lệ sở hữu trên vẫn chưa được hoàn thành.

(iii) Khoản đầu tư vào công ty liên kết này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp giá gốc. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc chưa được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với các công ty này không ảnh hưởng trong yêu cầu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn do giá trị khoản đầu tư không trong yêu cầu.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên công ty	30/6/2021		1/1/2021			
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	-	49.913.937.200	(2.413.118.450)	47.500.818.750
3	Công ty Cổ phần An Phú	110.724.000.000	(96.715.329.060)	(*)	110.724.000.000	(97.008.316.959)	(*)
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Cù Chi	29.000.000.000	-	(*)	29.000.000.000	-	-
5	Các công ty khác	73.739.839.507	(6.445.615.172)	(*)	72.046.487.507	(6.371.481.518)	(*)
		263.463.839.507	(103.160.944.232)	(*)	311.684.424.707	(105.792.916.927)	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	1.114.304.005.208	918.956.753.197
Công ty TNHH Vận tải và du lịch Xuyên Việt Oil	1.555.547.700.381	964.777.808.183
Các khách hàng khác	8.086.927.622.902	5.146.486.155.205
	<hr/>	<hr/>
	10.756.779.328.491	7.030.220.716.585
	<hr/>	<hr/>

Phải thu ngắn hạn của khách hàng từ các bên liên quan như sau:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	13.813.102	144.277.483
	<hr/>	<hr/>

Các khoản phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu hồi khi có nhu cầu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Lãi dự thu	118.441.655.264	108.175.884.280
Tạm ứng cho nhân viên	114.098.380.492	52.568.323.872
Phải thu Bộ Công thương về phí bảo quản hàng P10 (i)	22.429.961.731	11.232.759.709
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	18.310.096.174	22.110.743.136
Phải thu Nhà nước	12.500.000.000	12.500.000.000
Thuế GTGT của hàng nhập khẩu nộp thừa	-	36.383.250.872
Phải thu khác	148.475.099.807	172.743.213.765
	<hr/>	<hr/>
	434.255.193.468	415.714.175.634
	<hr/>	<hr/>

(i) Đây là khoản phải thu Bộ Công Thương liên quan đến phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	24.000.154.091	20.986.963.288
	<hr/>	<hr/>

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu hồi khi kết thúc hợp đồng.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Hàng tồn kho

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	986.311.559.305	(581.473.234)	1.523.763.932.235	(581.473.234)
Nguyên vật liệu	965.582.526.840	(4.062.039.011)	865.987.612.858	(3.015.085.212)
Công cụ và dụng cụ	40.424.869.675	-	37.083.251.287	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	181.251.305.337	-	127.972.606.823	-
Thành phẩm	319.570.124.029	(2.826.306.116)	284.245.152.326	(1.890.394.426)
Hàng hóa	10.060.743.161.418	(110.893.326.113)	6.555.728.543.054	(16.752.319.195)
Hàng gửi đi bán	3.417.055.669	-	15.994.591.059	-
Hàng hóa bất động sản	10.957.630.717	-	10.994.778.324	-
	12.568.258.232.990	(118.363.144.474)	9.421.770.467.966	(22.239.272.067)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có 1.925.129 triệu VND hàng tồn kho (1/1/2021: 1.261.140 triệu VND hàng tồn kho) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	14.410.341.622.475	4.645.624.595.453	14.408.941.091.198	691.863.169.640	32.636.523.054	34.189.407.001.820
Tăng trong kỳ	48.327.582.801	87.808.512.414	129.542.159.076	29.545.398.803	326.284.910	295.549.938.004
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	179.545.761.717	19.458.358.589	62.413.889.732	965.858.224	12.170.720.002	274.554.588.264
Thanh lý và xóa sổ	(76.257.427.599)	(56.605.557.622)	(57.933.521.200)	(6.592.844.631)	-	(197.389.351.052)
Biến động khác	(3.031.740.797)	(4.042.710.613)	22.603.502	(116.205.659)	116.681.405	(7.051.372.162)
Số dư cuối kỳ	14.558.925.798.597	4.692.243.198.221	14.542.986.222.308	715.665.376.377	45.250.209.371	34.555.070.804.874
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7.586.508.479.992	3.299.661.303.948	9.318.779.436.719	567.135.622.499	21.542.516.460	20.793.627.359.618
Khấu hao trong kỳ	354.020.949.422	179.753.604.735	449.280.897.215	41.675.238.011	2.145.978.109	1.026.876.667.492
Thanh lý và xóa sổ	(54.121.013.714)	(35.723.311.107)	(56.255.260.481)	(6.550.823.755)	-	(152.650.409.057)
Biến động khác	(793.159.513)	(2.567.520.791)	(222.185.483)	(107.923.167)	80.255.068	(3.610.533.886)
Số dư cuối kỳ	7.885.615.256.187	3.441.124.076.785	9.711.582.887.970	602.152.113.588	23.768.749.637	21.664.243.084.167
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	6.823.833.142.483	1.345.963.291.505	5.090.161.654.479	124.727.547.141	11.094.006.594	13.395.779.642.202
Số dư cuối kỳ	6.673.310.542.410	1.251.119.121.436	4.831.403.334.338	113.513.262.789	21.481.459.734	12.890.827.720.707

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 7.536.116 triệu VND (1/1/2021: 7.213.204 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các công ty con của Tập đoàn thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 2.542.811 triệu VND (1/1/2021: 2.374.855 triệu VND) để bảo đảm cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 24(b)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bán quyền phần mềm VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.299.118.307.943	19.575.536.400	556.844.544.952	36.242.985.026	2.911.781.374.321
Tăng trong kỳ	29.523.863.580	-	4.668.022.833	2.556.038.454	36.747.924.867
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	29.681.636.890	-	3.144.669.000	32.363.000	32.858.668.890
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	4.391.021.522	-	-	-	4.391.021.522
Thanh lý và xóa sổ	(1.706.033.700)	-	(1.517.699.191)	-	(3.223.732.891)
Phân loại lại	-	-	2.063.000.000	(2.063.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	2.361.008.796.235	19.575.536.400	565.202.537.594	36.768.386.480	2.982.555.256.709
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	214.326.709.974	16.202.234.051	478.881.745.938	20.120.994.410	729.531.684.373
Khấu hao trong kỳ	12.785.405.114	847.450.061	10.772.303.430	849.472.847	25.254.631.452
Thanh lý và xóa sổ	(11.886.593)	-	(1.517.699.191)	-	(1.529.585.784)
Phân loại lại	-	-	759.654.417	(759.654.417)	-
Số dư cuối kỳ	227.100.228.495	17.049.684.112	488.896.004.594	20.210.812.840	753.256.730.041
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	2.084.791.597.969	3.373.302.349	77.962.799.014	16.121.990.616	2.182.249.689.948
Số dư cuối kỳ	2.133.908.567.740	2.525.852.288	76.306.533.000	16.557.573.640	2.229.298.526.668

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 469.382 triệu VND (1/1/2021: 421.488 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 92.786 triệu VND (1/1/2021: 89.246 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 24(b)).



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	57.314.639.577	254.241.484.294	311.556.123.871
Thanh lý	-	(113.357.805.704)	(113.357.805.704)
Số dư cuối kỳ	57.314.639.577	140.883.678.590	198.198.318.167
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	31.945.068.745	70.171.934.393	102.117.003.138
Khấu hao trong kỳ	92.208.414	5.628.417.807	5.720.626.221
Thanh lý	-	(41.035.110.440)	(41.035.110.440)
Số dư cuối kỳ	32.037.277.159	34.765.241.760	66.802.518.919
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	25.369.570.832	184.069.549.901	209.439.120.733
Số dư cuối kỳ	25.277.362.418	106.118.436.830	131.395.799.248

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê nêu trên chưa được xác định do không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	731.109.808.788	989.693.974.370
Mua mới trong kỳ	384.529.855.390	515.937.986.828
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(274.554.588.264)	(387.642.038.130)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(32.858.668.890)	(36.065.348.515)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(527.470.829)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(8.396.359.719)	(6.004.409.042)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(112.194.005.098)	(64.563.823.377)
Thanh lý dự án	(140.207.007.745)	(1.626.963.694)
Đối trừ với dự phòng sửa chữa lớn	-	(26.822.875.667)
Tăng do thu hồi công ty con	-	53.046.706.583
Biến động khác	17.775.932	(7.776.147.767)
Số dư cuối kỳ	547.446.810.394	1.027.649.590.760

Các hạng mục/dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	-	134.601.105.552
Cửa hàng xăng dầu số 16 – Tây Nam Bộ	-	74.611.818.182
Các dự án khác	547.446.810.394	521.896.885.054
	547.446.810.394	731.109.808.788

Trong kỳ, chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 291 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020: 3.251 triệu VND).



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Vô bình gas VND	Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa VND	Tiền thuê đất VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	206.261.438.841	64.050.016.517	1.525.514.091.289	200.994.433.612	101.806.981.276	447.306.643.996	2.545.933.605.531
Tăng trong kỳ	30.888.785.150	-	86.164.309.205	34.307.417.852	36.922.415.484	66.223.851.784	254.506.779.475
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	(4.391.021.522)	-	-	-	(4.391.021.522)
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	94.414.669.671	10.112.723.490	253.287.141	7.413.324.796	112.194.005.098
Thanh lý và xóa sổ	-	-	-	-	(40.009.454)	(84.613.925)	(124.623.379)
Phân bổ trong kỳ	(26.455.686.007)	(27.975.623.004)	(55.683.212.176)	(77.895.768.714)	(47.688.817.154)	(105.584.047.746)	(341.283.154.801)
Phân loại lại	-	-	59.757.600	(2.676.060.693)	-	2.616.303.093	-
Biến động khác	(59.809.368)	-	(115.056.271)	174.927.000	1.460.815.535	1.343.860.030	2.804.736.926
Số dư cuối kỳ	210.634.728.616	36.074.393.513	1.645.963.537.796	165.017.672.547	92.714.672.828	419.235.322.028	2.569.640.327.328



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với những khoản mục sau:

	Thuế suất	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	20%	19.343.065.812	19.401.663.392
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	11.265.270.564	10.442.393.124
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	24.434.515.578	19.747.007.259
Các khoản khác	20%	2.412.585.961	2.382.051.523
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	20%	-	64.126.566.403
TỔNG TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI		57.455.437.915	116.099.681.701
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(16.642.693.773)	(29.818.210.903)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		40.812.744.142	86.281.470.798



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.229.605.452.547	3.222.866.424.443
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh		
Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	5.484.089.193.532	2.367.590.433.354
Petco Trading Lubuan Co Ltd	369.410.343.414	634.456.731.324
Vitol Asia Pte Ltd	1.466.614.623.738	401.951.965.022
Các nhà cung cấp khác	5.615.098.499.580	5.283.059.212.687
	<hr/>	<hr/>
	17.164.818.112.811	11.909.924.766.830
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Các công ty liên kết		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	18.492.237.225	11.754.847.024
Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Petrolimex	8.612.257.066	9.773.439.186
Các công ty liên kết khác	7.517.645.423	21.249.296.846
	<hr/>	<hr/>
	34.622.139.714	42.777.583.056
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

Chi tiết Thuế và các khoản phải thu/(phải nộp) Nhà nước tại ngày báo cáo như sau:

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/ được hoàn trả trong kỳ VND	30/6/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra (*)	(274.399.378.124)	(1.995.646.870.415)	1.922.838.357.942	(347.207.890.597)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	110.179.258.938	(1.738.097.486.983)	1.603.152.578.408	(24.765.649.637)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	768.598.325.522	(326.656.880.435)	434.586.750.699	876.528.195.786
Thuế xuất nhập khẩu	354.783.903.594	(411.896.512.166)	437.957.343.136	380.844.734.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.552.362.360	(464.426.241.503)	114.984.106.360	(305.889.772.783)
Thuế thu nhập cá nhân	(13.283.340.159)	(51.604.771.031)	66.068.574.187	1.180.462.997
Thuế nhà đất	13.338.770.268	(251.642.906.996)	104.193.204.936	(134.110.931.792)
Thuế bảo vệ môi trường	(2.390.607.381.051)	(14.301.822.116.746)	14.398.478.366.751	(2.293.951.131.046)
Các loại thuế khác	431.056.850	(86.237.869.936)	68.657.687.623	(17.149.125.463)
	(1.387.406.421.802)	(19.628.031.656.211)	19.150.916.970.042	(1.864.521.107.971)

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.346.986.971.390	1.287.829.926.792
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(2.734.393.393.192)	(3.152.351.034.763)
	(1.387.406.421.802)	(1.864.521.107.971)

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Phí đòi nhật	199.326.754.822	173.220.580.396
Chi phí lãi vay	36.673.926.565	50.883.211.027
Chi phí sửa chữa lớn	53.027.190.994	2.177.260.049
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	259.538.136.125	105.848.604.414
	<hr/>	<hr/>
	548.566.008.506	332.129.655.886
	<hr/>	<hr/>

23. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	42.139.681.655	32.567.896.852
Cổ tức phải trả	1.550.275.459.084	6.556.267.730
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	36.470.569.376	45.046.231.393
Phải trả, phải nộp khác	181.389.913.956	145.553.786.194
	<hr/>	<hr/>
	1.810.275.624.071	229.724.182.169
	<hr/>	<hr/>

Phải trả ngắn hạn khác chi tiết theo bên liên quan:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp	1.178.023.951.200	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	8.545.000.000	14.751.448.203
	<hr/>	<hr/>
	1.186.568.951.200	14.751.448.203
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Các khoản vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2021		Biến động trong kỳ		30/6/2021	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn (i)	14.411.868.935.256	32.000.862.382.584	(32.242.458.079.733)	133.171.592	14.170.406.409.699	
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	309.697.844.395	130.327.131.208	(150.618.967.536)	(214.926.290)	289.191.081.777	
	14.721.566.779.651	32.131.189.513.792	(32.393.077.047.269)	(81.754.698)	14.459.597.491.476	



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn chủ yếu là các khoản vay ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn từ 1 tháng đến 12 tháng. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại Công ty mẹ và các công ty con như sau:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	8.958.472.708.782	10.078.686.943.621
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	1.559.648.636.982	1.835.017.024.225
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex	1.693.480.923.689	981.293.745.328
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	972.474.177.192	685.568.464.744
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	57.482.308.080	222.880.366.575
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	132.630.000.000	143.036.000.000
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	35.394.878.049	21.753.119.190
Các công ty con khác	760.822.776.925	443.633.271.573
	<hr/>	<hr/>
	14.170.406.409.699	14.411.868.935.256
	<hr/>	<hr/>

Các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn được đảm bảo dưới hình thức tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các tín dụng thư (L/C) nhập khẩu xăng dầu. Trong kỳ, các khoản vay này chịu lãi suất quy định trong từng hợp đồng vay.

(b) Vay dài hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Vay dài hạn	1.506.628.043.027	1.609.169.760.495
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)	(289.191.081.777)	(309.697.844.395)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.217.436.961.250	1.299.471.916.100
	<hr/>	<hr/>

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Vay dài hạn chủ yếu bao gồm các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 120 tháng của các công ty con trong Tập đoàn. Chi tiết các khoản vay dài hạn tại các công ty con như sau:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	368.984.969.840	419.299.657.329
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	318.454.000.000	338.412.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	203.523.543.000	174.553.243.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	99.003.000.000	106.409.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	268.374.546.132	269.187.802.332
Các công ty con khác	248.287.984.055	301.308.057.834
	1.506.628.043.027	1.609.169.760.495

Mục đích của các khoản vay dài hạn là để tài trợ cho các dự án đầu tư, xây dựng kho xăng dầu, mua tàu chở dầu và các dự án khác của Tập đoàn.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn là các khoản vay bằng VND và USD. Lãi suất của các khoản vay này hầu hết là lãi suất thả nổi, được tính theo lãi suất LIBOR, SIBOR 6 tháng hoặc lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng cho vay cộng biên độ nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh hoặc một mức lãi suất sàn được quy định trong hợp đồng vay.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14) và tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 15).

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	448.774.442.939	308.742.511.042
Trích lập trong kỳ	261.356.009.228	506.966.361.360
Sử dụng trong kỳ	(246.642.954.617)	(194.442.732.909)
	463.487.497.550	621.266.139.493

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.661.316.509.738	1.433.499.555.955
Tăng trong kỳ	22.123.988.242	3.290.150.200.600
Giảm trong kỳ	(3.614.311.916.375)	(321.509.849.463)
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	2.486.493.180	3.564.329.610
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	71.615.074.785	4.405.704.236.702

Đối chiếu số dư cuối kỳ của Quỹ bình ổn giá xăng dầu và số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng như sau:

- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (Thuyết minh 9)	607.059.172.673	4.153.019.262.706
- Số tiền (chi ra)/thu vào từ tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu sau ngày kết thúc kỳ kế toán (*)	(535.444.097.888)	252.684.973.996
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	71.615.074.785	4.405.704.236.702

(*) Số tiền này đã được Tập đoàn chuyển ra Quỹ bình ổn giá xăng dầu ngày 26 tháng 7 năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (t) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	12.208.664.629	1.191.340.602.264	1.342.885.880.538	4.851.950.503.696	2.887.072.717.838	25.923.320.952.118
Cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	-	(1.030.648.460.000)	(1.294.725.514.734)	-	-	(1.252.002.338.768)	(816.068.735.411)	123.525.809.099	(692.542.926.312)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	93.511.584.987	15.735.334.602	(1.099.246.919.589)	(280.121.323.529)	(2.661.747.793.529)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(462.628.122.843)	(44.338.238.517)	(506.966.361.360)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	(61.002.848)	-	-	-	-	(61.002.848)
Tăng do thu hồi công ty con	-	-	3.564.068.805	-	-	-	3.274.811.644	-	32.719.027.929	218.232.942.273	257.790.850.651
Bán cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 28)	-	386.259.737.595	-	108.787.300.000	-	-	877.676.277	1.492.417.539	(2.370.093.816)	-	495.047.037.595
Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	(1.888.128.501)	-	-	-	(2.698.752.977)	(208.130.881)	4.221.852.722	1.802.002.198	1.228.842.561
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	12.938.780.810.000	4.311.813.856.960	1.100.577.568.826	(921.861.160.000)	(1.294.725.514.734)	12.147.661.781	1.286.305.922.195	107.903.163.030	2.368.953.381.456	2.906.173.909.362	22.816.069.598.876
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	12.938.780.810.000	4.988.376.126.792	1.100.577.568.826	(750.648.460.000)	(1.294.725.514.734)	11.897.784.906	1.296.851.347.862	111.216.212.958	2.760.573.038.032	2.963.503.552.139	24.126.402.466.781
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	2.158.912.211.689	171.645.061.983	2.330.557.273.672
Cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.522.575.882.000)	(78.217.897.687)	(1.600.793.779.687)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	331.118.682.341	9.802.860	(331.128.485.201)	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	(211.074.186.630)	(50.281.822.598)	(261.356.009.228)
Bán cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 28)	-	2.296.949.892.820	1.715.367.806	500.000.000.000	-	487.276.042	-	-	-	-	487.276.042
Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-	-	10.361.118.431	3.390.151.652	(13.751.270.083)	13.296.199.215	2.811.961.459.841
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(113.646.424)	(380.138.729)	(3.065.922.067)	(985.815.118)	(4.545.522.338)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	12.938.780.810.000	7.285.326.019.612	1.102.292.936.632	(250.648.460.000)	(1.294.725.514.734)	12.385.060.948	1.638.217.502.210	114.236.028.741	2.837.889.503.740	3.018.959.277.934	27.402.713.165.083

(1) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, chỉ nếu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn thể hiện điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch còn lại giữa giá trị của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được định giá lại theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài Chính Việt Nam và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư (Thuyết minh 3(p)).



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Tập đoàn là:

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.293.878.081	12.938.780.810.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	1.268.813.235	12.688.132.350.000	1.218.813.235	12.188.132.350.000
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	287.126.609	2.871.266.090.000	237.126.609	2.371.266.090.000
Cổ phiếu quỹ	25.064.846	250.648.460.000	75.064.846	750.648.460.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2021		30/6/2020	
	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)
Số dư đầu kỳ	1.218.813.235	12.188.132.350.000	1.190.813.235	11.908.132.350.000
Cổ phiếu quỹ bán trong kỳ (*)	50.000.000	500.000.000.000	10.878.730	108.787.300.000
Số dư cuối kỳ	1.268.813.235	12.688.132.350.000	1.201.691.965	12.016.919.650.000

(*) Trong kỳ, Tập đoàn bán 50.000.000 cổ phiếu quỹ, với giá giao dịch bình quân 55.939 VND/cổ phiếu quỹ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang **Vốn cổ phần**.

30. Cổ tức

Ngày 26 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 01/2021/PLX-NQ-ĐHĐCĐ đã phê duyệt phương án phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 12% trên mệnh giá, tương đương với 1.522.576 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020: 2.381.626 triệu VND).

31. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ (Bộ Công thương)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn có nhận giữ hộ Bộ Công Thương một danh mục xăng dầu cho mục đích dự trữ quốc gia.

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ (Bên thứ ba)

	Đơn vị	30/6/2021	1/1/2021
Xăng RON 92	Lít 15 (*)	30.630.971	24.974.839
Xăng RON 95	Lít 15 (*)	129.694.472	99.123.669
Xăng E5	Lít 15 (*)	58.316.453	53.446.950
Dầu DO	Lít 15 (*)	287.202.900	121.723.997
Dầu hòa	Lít 15 (*)	4.582.873	184.297.514
Mazút	Kg	37.103.202	10.119.174
E100	Lít 15 (*)	1.034.234	1.099.064
Khí gas hóa lỏng	Kg	30.250	40.835
Jet A1	Lít 15 (*)	48.862.547	65.257.986

(*) Lít 15 là đại lượng đo lường theo lít đo tại nhiệt độ thực tế được quy đổi về nhiệt độ 15°C theo công thức: Lít 15 = Lít thực tế x hệ số VCF. VCF là hệ số điều chỉnh thể tích. VCF được xác định bằng cách tra bảng C.2 của Phụ lục C trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7567:2006 về Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) – Quy tắc giao nhận với nhiệt độ đo được và hệ số tỷ trọng của từng bể.

(c) Ngoại tệ các loại

	30/6/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	7.360.947	168.748.468.497	6.205.915	142.906.731.970
EUR	810	22.087.117	4.276	119.716.304
LAK	22.440.199.779	53.365.516.716	14.766.311.754	35.866.679.024
		222.136.072.330		178.893.127.298

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.370.011.874.909	1.313.218.012.545
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	58.449.770.000	20.822.196.000
	<hr/>	<hr/>
	1.428.461.644.909	1.334.040.208.545
	<hr/>	<hr/>

(e) Hợp đồng mua bán ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có các hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn còn hiệu lực sau:

Hợp đồng số	Thời hạn (ngày)	Số lượng ngoại tệ USD	Tỷ giá kỳ hạn USD/VND	Ngày thực hiện	Số tiền thanh toán VND
06.2020/HĐBNTCKH/MSB-PLX	90	4.530.000	23.104	16/9/2021	104.661.120.000
2020.09.11/HĐMBNT/TPB-PETROLIMEX	90	4.500.000	23.104	16/9/2021	103.968.000.000
2020.11.19/HĐMBNT/TPB-PETROLIMEX	86	4.948.205	23.151	14/7/2021	114.555.945.316
11-2020/MBNT-FW	91	3.500.000	23.211	20/7/2021	81.238.640.000
5128/HDNT-EIBHN/2020	91	4.000.000	23.211	20/7/2021	92.844.120.440
5192/HDNT-EIBHN/2020	90	7.440.204	23.165	6/7/2021	172.352.325.660
07.2020/HĐBNTCKH/MSB-PLX	90	5.000.000	23.165	6/7/2021	115.825.000.000
FXT2007063	90	5.000.000	23.165	6/7/2021	115.825.000.000
2020.12.11/HĐMBNT/TPB-PETROLIMEX	88	15.000.000	23.151	17/8/2021	347.265.000.000
					<hr/>
					1.248.535.151.416
					<hr/>

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	323.730.661.862	353.129.878.730
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.080.342.159	7.904.925.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	91.453.850.600	117.269.285.050
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.843.880.100	19.383.299.566
Lãi bán hàng trả chậm	568.955.345	8.484.964.865
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	14.409.270.300	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.463.928.662	4.662.631.923
	445.550.889.028	510.834.985.134

33. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	294.019.594.900	369.925.955.137
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45.302.372.336	149.801.553.987
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.530.149.499	12.986.030.089
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	5.546.846.900	5.311.321.961
Biến động dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn	(2.078.696.386)	1.249.165.435
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	142.158.790	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.326.682.339	17.150.130.007
	360.789.108.378	556.424.156.616

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Phần lãi trong các công ty liên kết, liên doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
<i>Công ty liên doanh:</i>		
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	201.479.373.134	164.730.355.953
<i>Công ty liên kết:</i>		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	56.064.628.077	35.136.270.500
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	66.782.709.095	44.673.022.039
Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	8.798.015.849	9.758.805.453
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	7.620.286.955	2.596.150.832
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp I - Petrolimex	1.345.118.995	1.088.446.332
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	(660.824.523)	175.566.467
Các công ty liên kết khác	602.932.812	447.020.211
	<hr/>	<hr/>
	342.032.240.394	258.605.637.787
	<hr/>	<hr/>

35. Chi phí bán hàng

	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.817.367.354.096	1.559.293.845.337
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	96.018.324.273	62.428.694.675
Chi phí khấu hao và phân bổ	402.545.172.763	418.849.951.313
Chi phí dịch vụ mua ngoài	358.650.672.851	335.292.825.107
Chi phí bằng tiền khác	2.172.458.833.001	1.702.532.458.112
	<hr/>	<hr/>
	4.847.040.356.984	4.078.397.774.544
	<hr/>	<hr/>



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***36. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Chi phí nhân viên	195.773.171.583	162.039.669.687
Chi phí khấu hao và phân bổ	15.922.031.971	13.105.207.505
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	25.886.801.986	8.184.269.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.511.696.485	35.355.246.693
Chi phí bằng tiền khác	106.528.860.120	118.880.756.759
	387.622.562.145	337.565.149.862

37. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	52.619.062.186	62.147.025.551
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	10.756.006.448	4.234.463.897
Thu nhập khác	45.493.192.670	54.549.865.597
	108.868.261.304	120.931.355.045

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.735.945.010.499	1.572.840.323.353
Chi phí nhân công	2.671.965.639.253	2.333.181.026.656
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.113.535.137.341	1.063.362.613.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.865.761.292.475	2.797.042.417.922
Chi phí khác	1.641.082.831.084	1.198.017.918.888

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập theo hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Hoạt động kinh doanh xăng dầu	411.638.942.216	(305.953.540.677)
Hoạt động kinh doanh hóa dầu	35.812.052.406	23.610.933.244
Hoạt động kinh doanh sản phẩm gas	23.134.052.580	14.752.030.110
Hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải	31.819.871.900	36.767.416.125
Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	7.545.995.658	2.921.460.929
	509.950.914.760	(227.901.700.269)

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	464.400.642.071	173.937.224.223
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những kỳ trước	25.599.432	(639.705.411)
	464.426.241.503	173.297.518.812
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	45.524.673.257	(401.199.219.081)
	509.950.914.760	(227.901.700.269)

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	2.840.508.188.432	(920.444.626.581)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	568.101.637.686	(184.088.925.316)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con	(18.330.748.638)	(17.028.820.103)
Thu nhập không bị tính thuế	(70.022.516.511)	(53.302.112.557)
Chi phí không được khấu trừ thuế	9.297.585.522	6.192.504.738
Biến động chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa được ghi nhận năm trước	39.446.087.302	26.705.575.422
Lỗ tính thuế được sử dụng mà trước đây không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(18.566.730.033)	(5.357.395.908)
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	25.599.432	(639.705.411)
Biến động khác	-	(382.821.134)
	509.950.914.760	(227.901.700.269)

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với Công ty mẹ và các công ty con là 20%, trừ các công ty con là Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong có mức thuế suất 10%.

12-C
 TY
 HỮU
 IG
 - 1

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Việc tính toán (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ, chi tiết như sau:

(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	1.218.813.235	1.190.813.235
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu quỹ trong kỳ	16.022.099	841.449
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	1.234.835.334	1.191.654.684

(ii) (Lãi)/lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
Lợi nhuận/(lỗ) hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông (VND)	2.158.912.211.689	(816.068.735.411)
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (*)	(312.563.438.609)	(63.721.846.708)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	1.234.835.334	(879.790.582.119)
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.495	(738)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn và các công ty con ước tính số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên kết quả kinh doanh dự kiến cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp – Cổ đông		
Cổ tức	1.178.023.951.200	1.963.373.252.000
Các công ty liên doanh, liên kết		
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam		
Cổ tức được chia	221.059.835.014	249.512.224.768
Mua hàng hóa	19.275.047.994	15.342.189.023
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		
Mua ngoại tệ	3.172.637.000.000	7.138.887.621.260
Lãi tiền gửi	29.541.649.314	57.783.354.775
Mua dịch vụ	13.133.346.370	11.219.871.028
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Mua dịch vụ	134.170.773.270	111.446.412.570
Cổ tức được chia	7.265.664.000	47.226.816.000
Công ty cổ phần Cơ khí Xăng dầu		
Bán hàng hóa, dịch vụ	279.544.476.447	252.733.929.367
Cổ tức được chia	7.314.729.400	5.698.839.178
Hội đồng Quản trị (7 thành viên)		
Thù lao	3.583.523.845	3.451.650.167
Ban Tổng Giám đốc không là thành viên		
Hội đồng Quản trị (5 thành viên)		
Tiền lương	3.095.547.505	2.408.240.711
Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng (6 thành viên)		
Tiền lương	2.302.935.305	2.298.946.532

42. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Theo Nghị quyết số 158/PLX-NQ-HĐQT ngày 19 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty mẹ đã phê duyệt phương án triển khai bán tiếp 8 triệu cổ phiếu quỹ để bổ sung nguồn vốn kinh doanh và đầu tư phát triển.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

43. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và các thuyết minh liên quan. Thông tin so sánh trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày dựa trên số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và các thuyết minh liên quan.

Người lập:

29-08-2021

Người duyệt:



Lưu Việt Anh
Kế toán



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

